TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC B **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 286/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 09-02-2026
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC B – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Với thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Tô Văn Mạnh.
Các Hội thẩm nhân dân:
Bà Võ Thị Mai.
Bà Nguyễn Thị Huệ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Diễm – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực B – Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực B – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: không tham gia.

Ngày 09/02/2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực B – Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 785/2025/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 10 năm 2025 về "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 5544/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 12 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 32/2026/QĐST-HNGĐ ngày 13/01/2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1967, địa chỉ: Lê văn T, phường Thông T, Thành phố Hồ Chí Minh (Vắng mặt).

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc D, sinh năm 1981, địa chỉ: Trần Thị C, Khu phố 25, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 02/10/2025 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Văn M trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị Ngọc D đăng ký kết hôn vào năm 2002, tại Ủy ban nhân dân phường 3, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh. Vợ chồng có một con chung là Nguyễn Bảo N, sinh ngày 18/12/2002. Quá trình chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm và hiện tại không còn sống chung nữa. Nay ông nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, nên ông xin ly hôn với bà D để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông M khai không có.

Bị đơn Bà Nguyễn Thị Ngọc D mặc dù đã được tống đạt hợp lệ vẫn không đến Tòa án, do đó Tòa án không tiến hành lấy lời khai và tiến hành hòa giải được. Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án:

Yêu cầu xin ly hôn của ông Nguyễn Văn M đối với bà Nguyễn Thị Ngọc D là quan hệ tranh chấp về hôn nhân gia đình. Bà D đang cư trú tại phường Thới An, Thành phố Hồ Chí Minh, do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực B – Thành phố Hồ Chí Minh, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15, ngày 25/06/2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án;

Về người tham gia tố tụng:

Bị đơn bà D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Nguyên đơn ông M có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà D, ông M là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu của đương sự:

Căn cứ giấy trích lục kết hôn số 751/TLKH-BS ngày 10/04/2025 của Phòng Tư pháp quận Gò Vấp thể hiện ông M, bà D đã đăng ký kết hôn ngày 22/05/2002 tại Ủy ban nhân dân phường 3, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh (số kết hôn 086). Điều này đã xác định quan hệ hôn nhân giữa ông M, bà D là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được điều chỉnh bởi Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Ông M yêu cầu được ly hôn với bà D vì bất đồng quan điểm, tình cảm vợ chồng hiện nay đã hết.

Bà D đã được Tòa án triệu tập nhiều lần đến Tòa để tiến hành hòa giải đoàn tụ gia đình, nhưng bà D vẫn không đến Tòa án theo giấy triệu tập, cũng không có ý kiến gì về yêu cầu ly hôn của ông M. Điều này thể hiện bà D không quan tâm đến chuyện hàn gắn tình cảm vợ chồng, bỏ mặc cho Tòa án giải quyết.

Xét thấy hôn nhân là sự tự nguyện, mục đích của hôn nhân là xây dựng một gia đình ấm no, hạnh phúc, bền vững, là sự nỗ lực phấn đấu, xây dựng của cả hai bên vợ chồng. Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình quy định vợ chồng có nghĩa vụ

sống chung với nhau, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện công việc trong gia đình. Nay ông M và bà D đã không còn sống chung với nhau, ông M kiên quyết xin ly hôn cho thấy hôn nhân giữa ông M và bà D đã rơi vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu ly hôn của ông M là hoàn toàn có cơ sở, phù hợp với Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về con chung: Có con chung là Nguyễn Bảo N, sinh ngày 18/12/2002 đã trưởng thành, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông M khai không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 đồng ông M chịu.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15, ngày 25/06/2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án;

- Áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

- Áp dụng khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn ông Nguyễn Văn M đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc D.

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn M được ly hôn với bà Nguyễn Thị Ngọc D (Giấy chứng nhận kết hôn số 086, do Ủy ban nhân dân phường 3, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho ông M, bà D ngày 22/05/2002 không còn giá trị).

- Về con chung: Có một con chung là Nguyễn Bảo N, sinh ngày 18/12/2002 đã trưởng thành, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về tài sản chung, nợ chung: Ông M khai không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2. Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng ông M chịu, được cấn trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí ông M đã nộp theo biên lai thu số 0026026 ngày 14/10/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Hồ Chí Minh. Ông M đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND TPHCM;
- VKSND KVB-TP.HCM;
- THADS TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu VP, HS vụ án

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Đã ký

Tô Văn Mạnh